



Phụ lục
BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP XÃ NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 11/9/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2026	
		Tại thời điểm tháng 9/2026	Đến hết năm 2026
	TỔNG SỐ	7265	7265
I	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2265	2265
1	Lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	68	68
2	Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	128	128
3	Sở Tài chính	200	200
4	Sở Nội vụ	189	189
5	Thanh tra tỉnh	231	231
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	429	429
7	Sở Công Thương	240	240
8	Sở Xây dựng	149	149
9	Sở Văn hóa và Thể thao	73	73
10	Sở Du lịch	47	47
11	Sở Khoa học và Công nghệ	91	91
12	Sở Y tế	142	142
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	110	110
14	Sở Tư pháp	56	56
15	Sở Ngoại vụ	22	22
16	Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh	63	63
17	Ban Quản lý Khu Đại học Nam Cao và Khu Công nghệ cao tỉnh Ninh Bình	27	27
II	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã	4990	4970
1	Xã Bình Lục	34	34
2	Xã Bình Mỹ	32	32
3	Xã Bình An	34	34

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2026	
		Tại thời điểm tháng 9/2026	Đến hết năm 2026
4	Xã Bình Giang	34	34
5	Xã Bình Sơn	38	38
6	Xã Liêm Hà	32	32
7	Xã Tân Thanh	34	34
8	Xã Thanh Bình	31	32
9	Xã Thanh Lâm	30	32
10	Xã Thanh Liêm	31	32
11	Xã Lý Nhân	32	32
12	Xã Nam Xang	32	32
13	Xã Bắc Lý	30	32
14	Xã Vĩnh Trụ	34	34
15	Xã Trần Thương	30	32
16	Xã Nhân Hà	26	32
17	Xã Nam Lý	34	34
18	Xã Nam Trực	37	37
19	Xã Nam Minh	28	32
20	Xã Nam Đồng	29	32
21	Xã Nam Ninh	32	32
22	Xã Nam Hồng	34	34
23	Xã Minh Tân	34	34
24	Xã Hiền Khánh	38	38
25	Xã Vụ Bản	40	40
26	Xã Liên Minh	38	38
27	Xã Ý Yên	61	55
28	Xã Yên Đồng	40	40
29	Xã Yên Cường	38	38
30	Xã Vạn Thắng	37	37
31	Xã Vũ Dương	43	43

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2026	
		Tại thời điểm tháng 9/2026	Đến hết năm 2026
32	Xã Tân Minh	37	37
33	Xã Phong Doanh	42	42
34	Xã Cổ Lễ	39	39
35	Xã Ninh Giang	32	32
36	Xã Cát Thành	35	35
37	Xã Trực Ninh	28	32
38	Xã Quang Hưng	30	32
39	Xã Minh Thái	28	32
40	Xã Ninh Cường	30	32
41	Xã Xuân Trường	59	54
42	Xã Xuân Hưng	53	53
43	Xã Xuân Giang	44	44
44	Xã Xuân Hồng	44	44
45	Xã Hải Hậu	43	43
46	Xã Hải Anh	38	38
47	Xã Hải Tiến	41	41
48	Xã Hải Hưng	47	47
49	Xã Hải An	27	32
50	Xã Hải Quang	35	35
51	Xã Hải Xuân	38	38
52	Xã Hải Thịnh	31	32
53	Xã Giao Minh	32	32
54	Xã Giao Hoà	35	35
55	Xã Giao Thủy	37	37
56	Xã Giao Phúc	34	34
57	Xã Giao Hưng	34	34
58	Xã Giao Bình	32	32
59	Xã Giao Ninh	37	37

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2026	
		Tại thời điểm tháng 9/2026	Đến hết năm 2026
60	Xã Đồng Thịnh	34	34
61	Xã Nghĩa Hưng	45	45
62	Xã Nghĩa Sơn	29	32
63	Xã Hồng Phong	29	32
64	Xã Quỳ Nhất	35	35
65	Xã Nghĩa Lâm	33	33
66	Xã Rạng Đông	31	32
67	Xã Gia Viễn	38	38
68	Xã Đại Hoàng	39	39
69	Xã Gia Hưng	34	34
70	Xã Gia Phong	29	32
71	Xã Gia Vân	37	37
72	Xã Gia Trấn	34	34
73	Xã Nho Quan	42	42
74	Xã Gia Lâm	28	32
75	Xã Gia Tường	30	32
76	Xã Phú Sơn	30	32
77	Xã Cúc Phương	27	32
78	Xã Phú Long	33	33
79	Xã Thanh Sơn	36	36
80	Xã Quỳnh Lưu	34	34
81	Xã Yên Khánh	49	49
82	Xã Khánh Nhạc	35	35
83	Xã Khánh Thiện	34	34
84	Xã Khánh Hội	32	32
85	Xã Khánh Trung	35	35
86	Xã Yên Mô	44	44
87	Xã Yên Từ	39	39

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2026	
		Tại thời điểm tháng 9/2026	Đến hết năm 2026
88	Xã Yên Mạc	34	34
89	Xã Đồng Thái	33	33
90	Xã Chát Bình	32	32
91	Xã Kim Sơn	30	32
92	Xã Quang Thiện	33	33
93	Xã Phát Diệm	38	38
94	Xã Lai Thành	36	36
95	Xã Định Hóa	28	32
96	Xã Bình Minh	30	32
97	Xã Kim Đông	27	32
98	Phường Duy Tiên	44	44
99	Phường Duy Tân	38	38
100	Phường Đồng Văn	42	42
101	Phường Duy Hà	35	35
102	Phường Tiên Sơn	39	39
103	Phường Lê Hồ	30	32
104	Phường Nguyễn Úy	32	32
105	Phường Lý Thường Kiệt	35	35
106	Phường Kim Thanh	36	36
107	Phường Tam Chúc	31	32
108	Phường Kim Bảng	36	36
109	Phường Hà Nam	44	44
110	Phường Phú Vân	44	44
111	Phường Châu Sơn	40	40
112	Phường Phú Lý	54	54
113	Phường Liêm Tuyền	37	37
114	Phường Nam Định	118	95
115	Phường Thiên Trường	43	43

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2026	
		Tại thời điểm tháng 9/2026	Đến hết năm 2026
116	Phường Đông A	43	43
117	Phường Vị Khê	43	43
118	Phường Thành Nam	40	40
119	Phường Trường Thi	57	57
120	Phường Hồng Quang	42	42
121	Phường Mỹ Lộc	51	51
122	Phường Tây Hoa Lư	72	62
123	Phường Hoa Lư	147	113
124	Phường Nam Hoa Lư	73	63
125	Phường Đông Hoa Lư	54	49
126	Phường Tam Điệp	51	46
127	Phường Yên Sơn	39	39
128	Phường Trung Sơn	45	45
129	Phường Yên Thắng	40	40
III	Dự phòng	10	30